

Số: 515/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 11 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN  
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc  
hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của  
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05  
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch  
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân  
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng  
Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách  
nhà nước năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm  
2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Thực hiện Kết luận số 821-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ban  
Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 về kế hoạch phát triển  
kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách nhà nước và phương  
án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025;

Xét Báo cáo số 190/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025;  
Báo cáo thẩm tra số 995/BC-KTNS ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế  
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận ngày 10 tháng 12 năm 2024 và  
kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quyết định phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 với  
những nội dung cụ thể như sau:**

**1. Tổng số thu và chi ngân sách địa phương năm 2025**

1.1. Tổng thu ngân sách địa phương là 40.690.908 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu ngân sách cấp tỉnh là 29.098.794 triệu đồng (gồm thu cân đối ngân sách: 28.367.166 triệu đồng, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 443.407 triệu đồng, thu chuyển nguồn cải cách tiền lương còn dư năm trước chuyển sang dành để cải cách tiền lương: 288.221 triệu đồng);

b) Thu ngân sách cấp huyện, xã hưởng theo phân cấp là 11.592.114 triệu đồng.

1.2. Tổng số chi ngân sách địa phương là: 40.665.308 triệu đồng.

a) Chi ngân sách cấp tỉnh là 29.073.194 triệu đồng, trong đó: 6.491.085 triệu đồng để bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới;

b) Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 18.083.199 triệu đồng (gồm chi từ nguồn thu được hưởng theo phân cấp: 11.592.114 triệu đồng, chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.491.085 triệu đồng).

1.3. Bội thu ngân sách (Ưu tiên trả nợ gốc nợ chính quyền địa phương) là: 25.600 triệu đồng.

## **2. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025**

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: 29.073.194 triệu đồng, trong đó:

2.1. Tổng chi cấp tỉnh theo lĩnh vực: 22.125.926 triệu đồng.

a) Chi đầu tư phát triển: 18.652.927 triệu đồng, trong đó:

- Xây dựng cơ bản tập trung: 800.000 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 17.612.200 triệu đồng;

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 217.727 triệu đồng;

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 23.000 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư theo Nghị quyết số 516/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2025)

b) Chi thường xuyên: 3.472.999 triệu đồng, trong đó:

- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là: 759.415 triệu đồng;

- Chi khoa học và công nghệ: 36.924 triệu đồng.

2.2. Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay: 3.500 triệu đồng.

2.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

2.4. Chi dự phòng: 451.683 triệu đồng.

2.5. Chi bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp dưới: 6.491.085 triệu đồng.

## **3. Phân bổ số thu, chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố năm 2025**

3.1. Tổng thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 18.083.199 triệu đồng, gồm:

a) Dự toán thu được hưởng theo phân cấp của ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 11.592.114 triệu đồng.

b) Dự toán số thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 6.491.085 triệu đồng.

3.2. Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 18.083.199 triệu đồng, trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển là 10.128.640 triệu đồng;

b) Chi thường xuyên là 7.592.885 triệu đồng (*trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 3.834.503 triệu đồng, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là 1.080 triệu đồng*);

c) Dự phòng ngân sách là 361.674 triệu đồng.

#### **4. Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2025**

4.1. Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố để thực hiện tất cả các chế độ, chính sách an sinh xã hội do thay đổi mức, đối tượng hỗ trợ so với dự toán năm 2023, số tiền 534.764 triệu đồng.

4.2. Nguồn kinh phí để bổ sung có mục tiêu như sau:

a) Nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành, số tiền 271.039 triệu đồng.

b) Nguồn kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội cấp tỉnh từ các năm trước chuyển sang để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do địa phương ban hành, số tiền 263.725 triệu đồng.

#### **5. Phương án phân bổ dự toán chi NSNN năm 2025 từ nguồn thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa**

##### **5.1. Nguyên tắc hỗ trợ**

a) Căn cứ quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất lúa.

b) Căn cứ Nghị quyết 301/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2025.

c) Căn cứ các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đề ra, trong đó tập trung xây dựng hạ tầng giao thông, xây dựng nông thôn mới nâng cao,...

d) Căn cứ nhu cầu đề xuất thực hiện các nhiệm vụ chi theo quy định tại khoản 2, Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của các cơ quan, đơn vị; các huyện, thị xã, thành phố.

đ) Căn cứ nguồn kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp một

khoản tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa.

### **5.2. Phạm vi hỗ trợ**

- a) Hỗ trợ kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố.
- b) Hỗ trợ kinh phí cho các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh.
- c) Hỗ trợ kinh phí cho Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh.

### **5.3. Sử dụng kinh phí hỗ trợ**

Nguồn kinh phí hỗ trợ được sử dụng cho các hoạt động sau:

a) Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa: sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;

b) Cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa;

c) Đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần;

d) Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã;

đ) Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ.

### **5.4. Định mức hỗ trợ**

#### ***a) Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025***

Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 301/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh.

#### ***b) Phương án phân bổ từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa***

Tổng kinh phí hỗ trợ là 501.769 triệu đồng

- Đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Công thương; Sở Khoa học và công nghệ; Công ty TNHH MTV khai thác Công trình thủy lợi tỉnh) tổng kinh phí hỗ trợ: 89.160 triệu đồng, cụ thể:

+ Sở Nông nghiệp và PTNT: 65.160 triệu đồng.

+ Sở Công thương: 3.500 triệu đồng.

+ Sở Khoa học và công nghệ: 5.500 triệu đồng.

+ Công ty TNHH MTV khai thác Công trình thủy lợi tỉnh: 15.000 triệu đồng.

- Đối với các huyện, thị xã, thành phố: tổng kinh phí hỗ trợ là 412.609 triệu đồng. Cụ thể:

- Hỗ trợ kinh phí nạo vét đê đê và đắp đê Bắc Hưng Hải năm 2024 -2025 của các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ 50%): 6.553 triệu đồng.

- Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp lĩnh vực trồng trọt năm 2025: 12.256 triệu đồng.
- Hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn (mức hỗ trợ không quá 1.000 triệu đồng/nhiệm vụ): 393.800 triệu đồng. Phần kinh phí còn lại, các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo theo quy định (nếu có).

*(Chi tiết tại các Biểu mẫu số 30, 32, 33, 34, 35, 37, 39, 41,  
và phụ biểu số 01, 02 kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật và Kết luận số 821-KL/TU ngày 05/12/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025. Trong đó, tập trung chỉ đạo một số nội dung sau:

a) Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước phải đúng quy định của pháp luật, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt chính sách pháp luật về thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế; phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế và chây ì không nộp thuế.

c) Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các huyện, thị xã, thành phố; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu khảo sát nước ngoài, hạn chế mua sắm trang thiết bị có giá trị lớn chưa cần thiết; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý, chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau.

d) Dành nguồn tăng thu để chi đầu tư phát triển, hỗ trợ hộ nghèo, đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương và hỗ trợ mua sắm sửa chữa để nâng cao chất lượng dịch vụ công.

đ) Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2025 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; trích lập tiết kiệm chi thường xuyên theo quy định (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 còn dư chuyển sang (nếu có).

e) Chủ động bố trí chi trả nợ lãi các khoản vay của tỉnh trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật Ngân sách

nhà nước từ nguồn bội thu tiền sử dụng đất, bội thu ngân sách nhà nước, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, kỳ họp thứ Hai mươi ba nhất trí thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. / *đ + c + v + n*

*Như*  
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTWQH;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Công TTĐT đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV<sup>M</sup>.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Quốc Toàn**

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>21.951.158</b>	<b>24.957.827</b>	<b>29.098.794</b>	<b>4.140.967</b>	<b>117</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.489.110	23.495.779	28.367.166	4.871.387	121
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.462.048	1.462.048	443.407	- 1.018.641	30
-	<i>Thu BS để thực hiện chính sách tiền lương</i>	-	-	-	-	-
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	1.462.048	1.462.048	443.407	- 1.018.641	30
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
4	Thu kết dư	-	-	-	-	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	288.221	288.221	-
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>21.925.658</b>	<b>17.394.169</b>	<b>29.073.194</b>	<b>7.147.536</b>	<b>133</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.618.034	12.086.545	22.582.109	5.964.075	136
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.307.624	5.307.624	6.491.085	1.183.461	122
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	5.053.616	5.053.616	6.491.085	1.437.469	128
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	254.008	254.008	-	- 254.008	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Bộ chi NSDP/Bộ thu NSDP</b>	<b>25.500</b>	<b>7.563.658</b>	<b>25.600</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>13.485.714</b>	<b>16.902.149</b>	<b>18.083.199</b>	<b>1.181.050</b>	<b>107</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.178.090	11.594.525	11.592.114	- 2.411	100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.307.624	5.307.624	6.491.085	1.183.461	122
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.053.616	5.053.616	6.491.085	1.437.469	128
-	Thu bổ sung có mục tiêu	254.008	254.008	-	- 254.008	-
3	Thu kết dư	-	-	-	-	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>13.485.714</b>	<b>15.538.082</b>	<b>18.083.199</b>	<b>4.597.485</b>	<b>134</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	13.485.714	15.538.082	18.083.199	4.597.485	134
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	956.159	956.159	1.365.292	409.133	143
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	956.159	956.159	1.365.292	409.133	143
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	-	-	-	-	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-

*Brw*

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Bao gồm											Bao gồm										
			1. Thu nội địa (2)	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn ĐTN	4. Xổ số kiến thiết	5. Thu từ khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Thu tiền sử dụng đất	8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9. Thu tiền cho thuê mặt nước	10. Thuế bảo vệ môi trường	11. Lệ phí trước bạ	12. Phí, lệ phí	13. Thu khác ngân sách	14. Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	II- Thu từ đầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	6	7	8	9	10	11	12	13
1	TỈNH THỦ	44.923.000	40.623.000	145.000	45.000	3.000.000	23.000	6.450.000	27.500.000	52.000	270.000	495.000	465.000	90.000	350.000	175.000	22.000	4.300.000	3.900.000	25.000	365.000	1.000	4.000	5.000
2	Thành phố Hưng Yên	15.577.000	11.277.000	145.000	42.500	3.000.000	23.000	5.864.500	800.000	6.000	494.800	53.500	221.500	54.000	151.700	1.300	22.000	4.300.000	3.900.000	25.000	365.000	1.000	4.000	5.000
3	Huyện Tiên Lữ	1.071.300	1.071.300	0	1.000			88.000	800.000	6.000		58.000	4.000	54.000	1.300									
4	Huyện Phù Cừ	462.900	462.900					25.000	400.000	1.300		21.000	1.500	3.500	1.600									
5	Huyện Ân Thi	812.200	812.200					23.500	750.000	1.500		21.000	1.500	4.500	1.700									
6	Huyện Kim Động	1.562.500	1.562.500					17.000	1.500.000	1.500		29.000	2.000	4.000	1.000									
7	Huyện Khoái Châu	577.000	577.000					27.000	500.000	2.700		22.000	2.000	6.000	1.300									
8	Huyện Yên Mỹ	1.431.000	1.431.000					38.000	1.300.000	4.000		41.000	4.000	12.000	9.000									
9	Thị xã Mỹ Hào	3.043.000	3.043.000					73.000	2.800.000	7.000		60.000	5.000	13.000	2.000									
10	Huyện Văn Lâm	8.569.000	8.569.000		1.500			104.000	8.300.000	8.000		51.000	5.500	12.500	500									
11	Huyện Văn Giang	981.600	981.600					99.000	700.000	8.000		108.000	5.000	7.000	4.500									
		10.835.500	10.835.500					990.000	10.450.000	12.000		108.000	5.000	7.000	4.500									

(Ký)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách ĐP	Bao gồm	
			NS cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>40.665.308</b>	<b>22.582.109</b>	<b>18.083.199</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>40.221.901</b>	<b>22.138.702</b>	<b>18.083.199</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (Đối với ước thực hiện năm 2024 bao gồm vốn đầu tư trong cân đối NSDP là 14.897.332trđ; vốn kéo dài từ năm 2023 sang năm 2024 là 129.689trđ)</b>	<b>28.563.840</b>	<b>18.435.200</b>	<b>10.128.640</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.563.840	18.435.200	10.128.640
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	27.500.000	17.612.200	9.887.800
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000	23.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>10.840.204</b>	<b>3.247.319</b>	<b>7.592.885</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.448.680	614.177	3.834.503
2	Chi khoa học và công nghệ	38.004	36.924	1.080
<b>IV</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.500</b>	<b>3.500</b>	
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>VI</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>813.357</b>	<b>451.683</b>	<b>361.674</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>443.407</b>	<b>443.407</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>443.407</b>	<b>443.407</b>	<b>-</b>
	<i>Phân theo nguồn vốn</i>			
	Vốn đầu tư phát triển	217.727	217.727	
	Vốn sự nghiệp	225.680	225.680	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			

*Nguyễn Văn...*

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2025
1	2	3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>29.073.194</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	<b>22.582.109</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>18.652.927</b>
1	Từ nguồn XDCB tập trung	800.000
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	17.612.200
3	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương	217.727
4	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết	23.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên (1)</b>	<b>3.472.999</b>
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	759.415
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	36.924
3	Quốc phòng	240.804
4	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	60.286
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	609.284
6	Sự nghiệp Văn hoá thông tin	79.371
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	60.771
8	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	39.050
9	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	17.290
10	Các hoạt động kinh tế	387.136
11	Hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	861.821
12	Chi đảm bảo xã hội	180.392
13	Chi khác	47.755
14	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên	92.700
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	<b>3.500</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>451.683</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>6.491.085</b>
1	Bổ sung cân đối	6.491.085
<b>C</b>	<b>BỘI THU NGÂN SÁCH (Ưu tiên trả nợ gốc các khoản vay của chính quyền địa phương)</b>	<b>25.600</b>

Kieu

(1) Đã bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>29.073.194</b>	<b>18.652.927</b>	<b>3.472.999</b>	<b>3.500</b>	<b>1.000</b>	<b>451.683</b>	<b>0</b>	<b>6.491.085</b>	
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	<b>18.652.927</b>	<b>18.652.927</b>							
<b>II</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>3.472.999</b>		<b>3.472.999</b>						
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	601.765		601.765						
1.1	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	27.630		27.630						
1.2	Các đơn vị trực thuộc	574.135		574.135						
1.2.1	Trường THPT Văn Lâm	24.440		24.440						
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	22.433		22.433						
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	24.960		24.960						
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	22.544		22.544						
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	23.901		23.901						
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	20.210		20.210						
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	17.608		17.608						
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	26.946		26.946						
1.2.9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	22.702		22.702						
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	40.182		40.182						
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	18.827		18.827						
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	18.205		18.205						
1.2.13	Trường THPT Kim Động	20.748		20.748						
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	15.790		15.790						
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	13.933		13.933						
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	23.758		23.758						
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	17.668		17.668						
1.2.18	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	17.471		17.471						
1.2.19	Trường THPT Phù Cừ	22.389		22.389						
1.2.20	Trường THPT Nam Phù Cừ	15.135		15.135						
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	22.666		22.666						
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	17.893		17.893						
1.2.23	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	20.171		20.171						
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	26.770		26.770						
1.2.25	Trường THPT Chuyên Hưng Yên	44.018		44.018						
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	12.767		12.767						
2	Trường Cao đẳng cộng đồng	48.883		48.883						
3	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên	37.242		37.242						
4	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	23.722		23.722						
5	Trường Cao đẳng Y tế	12.523		12.523						
6	Sở Khoa học và Công nghệ	54.045		54.045						
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	41.968		41.968						
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	5.149		5.149						
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.043		1.043						
6.4	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	4.705		4.705						
6.5	Kinh phí đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước: Duy trì, bảo quản và sử dụng chuẩn đo lường	1.180		1.180						
7	Chi quốc phòng (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh)	240.804		240.804						
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	81.086		81.086						
7.2	Xây dựng và huấn luyện lực lượng Dự bị động viên	19.780		19.780						
7.3	Xây dựng và huấn luyện lực lượng Dân quân tự vệ	124.938		124.938						
7.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội thi, hội thao, các đối tượng phục vụ công tác QSQP địa phương	15.000		15.000						
8	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Công an tỉnh)	60.286		60.286						
9	Sở Y tế	620.722		620.722						
9.1	Cơ quan Sở Y tế	12.138		12.138						
9.2	Các đơn vị trực thuộc	608.584		608.584						
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	40.605		40.605						
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	2.618		2.618						
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	11.438		11.438						
9.2.4	Bệnh viện Mắt	10.952		10.952						
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	23.776		23.776						
9.2.6	Bệnh viện Phổi	24.443		24.443						
9.2.7	Bệnh viện Y dược cổ truyền	27.743		27.743						
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	21.925		21.925						
9.2.9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	26.358		26.358						
9.2.10	Trung tâm KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	9.103		9.103						
9.2.11	Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa	6.108		6.108						
9.2.12	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	25.795		25.795						
9.2.13	Chi cục dân số KHHGD	4.979		4.979						
9.2.14	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	4.883		4.883						
9.2.15	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	32.604		32.604						
9.2.16	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	30.625		30.625						
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	29.682		29.682						
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	40.382		40.382						
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Kim Động	39.761		39.761						
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	68.288		68.288						
9.2.21	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào	25.396		25.396						
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	34.479		34.479						
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	33.689		33.689						
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	32.952		32.952						
10	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	141.123		141.123						
10.1	Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	17.452		17.452						
10.2	Các đơn vị trực thuộc	90.671		90.671						
10.2.1	Nhà hát chèo	21.250		21.250						
10.2.2	Trung tâm văn hóa tỉnh	12.867		12.867						
10.2.3	Thư viện tỉnh	12.455		12.455						
10.2.4	Bảo tàng tỉnh	8.231		8.231						
10.2.5	Ban quản lý di tích	5.568		5.568						
10.2.6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	5.250		5.250						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
10.2.7	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	25.050		25.050						
10.3	Tôn tạo, tu bổ và chống xuống cấp và tu sửa cấp thiết di tích cấp Quốc gia (theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 31/11/2020 của UBND tỉnh)	6.300		6.300						
10.4	<b>Chống xuống cấp di tích: Đình Long Đàng, Phụng Chi Kiên, thị xã Mỹ Hòa 450 triệu; Chùa Phù Sa, Đọi Tệp, Khoái Châu 450 triệu; Đình Bình Cầu, Quảng Lăng, Ân Thi 450 trđ; Đình Thanh Sầm, Đông Thanh, Kim Động 450trđ; Đình, đền, chùa Thượng Bút (hạng mục đền), Trung Hòa, Yên Mỹ 450trđ; Di tích nhà thờ tiền sỹ Phạm Phúc Chiêu, Từ Hồ, Yên Phú, Yên Mỹ 450trđ</b>	<b>2.700</b>		<b>2.700</b>						
10.5	<b>Hoạt động Thể dục Thể thao khác</b>	<b>14.000</b>		<b>14.000</b>						
10.6	<b>Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa VN giai đoạn 2021-2025</b>	<b>10.000</b>		<b>10.000</b>						
11	<b>Đài phát thanh &amp; Truyền hình</b>	<b>60.771</b>		<b>60.771</b>						
12	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>42.128</b>		<b>42.128</b>						
12.1	<b>Cơ quan Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>14.680</b>		<b>14.680</b>						
12.2	<b>Các đơn vị trực thuộc</b>	<b>958</b>		<b>958</b>						
12.2.1	<b>Văn phòng đăng ký đất đai</b>	<b>958</b>		<b>958</b>						
12.3	Sự nghiệp tài nguyên	8.300		8.300						
12.4	<b>Sự nghiệp Bảo vệ môi trường</b>	<b>17.290</b>		<b>17.290</b>						
12.5	<b>Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường</b>	<b>900</b>		<b>900</b>						
13	<b>Sở Nông nghiệp và PTNT</b>	<b>148.882</b>		<b>148.882</b>						
13.1	<b>Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT</b>	<b>24.030</b>		<b>24.030</b>						
13.2	<b>Các đơn vị trực thuộc</b>	<b>123.302</b>		<b>123.302</b>						
13.2.1	<b>Chi cục Bảo vệ thực vật</b>	<b>15.662</b>		<b>15.662</b>						
13.2.2	Chi cục Phát triển nông thôn	4.347		4.347						
13.2.3	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	4.232		4.232						
13.2.4	Chi cục quản lý đê điều và PCLB	12.998		12.998						
13.2.5	Chi cục Thú y	49.569		49.569						
13.2.6	Chi cục Thủy lợi	3.398		3.398						
13.2.7	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	4.528		4.528						
13.2.8	Trung tâm Khuyến nông	20.729		20.729						
13.2.9	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	6.939		6.939						
13.2.10	Trung tâm giống nông nghiệp	900		900						
13.3	Chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp (giao nhiệm vụ)	910		910						
13.4	<b>Chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăm sóc để nâng cao năng suất, chất lượng cây ăn quả (giao nhiệm vụ)</b>	<b>640</b>		<b>640</b>						
14	<b>Sở Giao thông Vận tải</b>	<b>98.229</b>		<b>98.229</b>						
14.1	<b>Cơ quan Sở Giao thông Vận tải</b>	<b>24.755</b>		<b>24.755</b>						
14.2	<b>Sự nghiệp giao thông</b>	<b>68.112</b>		<b>68.112</b>						
	- Đường bộ	62.982		62.982						
	- Đường sông	5.130		5.130						
14.3	Ban điều hành vận tải và kiểm tra tải trọng xe	5.062		5.062						
14.4	<b>Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải</b>	<b>300</b>		<b>300</b>						
15	<b>Sở Kế hoạch &amp; Đầu tư</b>	<b>15.203</b>		<b>15.203</b>						
15.1	<b>Cơ quan Sở Kế hoạch &amp; Đầu tư</b>	<b>10.602</b>		<b>10.602</b>						
15.2	Trung tâm xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	4.601		4.601						
16	Sở công thương	24.137		24.137						
16.1	<b>Cơ quan Sở Công thương</b>	<b>19.033</b>		<b>19.033</b>						
16.2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	1.569		1.569						
16.3	Hoạt động công nghiệp, thương mại khác do Sở Công thương thực hiện	3.535		3.535						
17	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	34.518		34.518						
18	<b>Văn phòng UBND tỉnh</b>	<b>90.065</b>		<b>90.065</b>						
18.1	<b>Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh</b>	<b>69.213</b>		<b>69.213</b>						
18.2	Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh	7.320		7.320						
18.3	Trung tâm phục vụ hành chính công và kiểm soát thủ tục hành chính	13.532		13.532						
19	Thanh tra tỉnh	16.161		16.161						
20	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>13.773</b>		<b>13.773</b>						
21	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>25.141</b>		<b>25.141</b>						
21.1	<b>Cơ quan Sở Tư pháp</b>	<b>17.674</b>		<b>17.674</b>						
21.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	7.467		7.467						
22	Sở Tài chính	23.765		23.765						
23	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>64.658</b>		<b>64.658</b>						
23.1	<b>Cơ quan Sở Nội vụ</b>	<b>37.921</b>		<b>37.921</b>						
23.2	Ban thi đua khen thưởng	6.774		6.774						
23.3	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	7.963		7.963						
23.4	Kinh phí khen thưởng tỉnh (chi khen thưởng cấp tỉnh; cấp nhà nước (bao gồm: các quyết định khen thưởng ban hành năm 2024) và chi hoạt động công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh)	12.000		12.000						
24	BQL các khu công nghiệp	6.172		6.172						
25	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>22.579</b>		<b>22.579</b>						
25.1	<b>Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>16.755</b>		<b>16.755</b>						
25.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	5.824		5.824						
26	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	206.706		206.706						
26.1	<b>Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội</b>	<b>84.649</b>		<b>84.649</b>						
26.2	<b>Các đơn vị trực thuộc</b>	<b>122.057</b>		<b>122.057</b>						
26.2.1	<b>Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội</b>	<b>13.325</b>		<b>13.325</b>						
26.2.2	Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	6.818		6.818						
26.2.3	Kinh phí đặt hàng thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong lĩnh vực việc làm	3.940		3.940						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
26.2.4	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	21.002		21.002						
26.2.5	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần kinh	31.117		31.117						
26.2.6	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiên Lữ	22.470		22.470						
26.2.7	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khoái Châu	23.385		23.385						
27	BQL Khu Đại học Phố Hiến	5.569		5.569						
28	Kinh phí Đảng (Tỉnh ủy)	274.465		274.465						
29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN tỉnh HY	12.018		12.018						
30	Đoàn TNCS HCM tỉnh	17.345		17.345						
30.1	Cơ quan Đoàn TNCS HCM tỉnh	12.038		12.038						
30.2	Nhà thiếu nhi	5.307		5.307						
31	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.509		2.509						
32	Liên minh hợp tác xã	5.775		5.775						
33	Hội người cao tuổi	1.643		1.643						
34	Hội người mù	1.306		1.306						
35	Hội Đông y	4.246		4.246						
36	Hội chữ thập đỏ	6.265		6.265						
37	Hội nhà báo	4.429		4.429						
38	Hội Văn học - Nghệ thuật	4.293		4.293						
39	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.616		4.616						
40	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	11.496		11.496						
41	Hội Nông dân tỉnh	8.540		8.540						
42	Hội Cựu Thanh niên xung phong	370		370						
43	Hội Luật gia	800		800						
44	Hội Khuyến học	650		650						
45	Hội Nạn nhân chất độc da cam	550		550						
46	Hiệp Hội doanh nghiệp	2.000		2.000						
47	Hỗ trợ các đơn vị khác	8.256		8.256						
48	Chi thường xuyên khác	228.455		228.455						
48.1	Giải thưởng cuộc thi "Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	1.700		1.700						
48.2	Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi (trong đó, trả nợ năm 2021, 2022 là 9.934trđ)	149.000		149.000						
48.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	10.000		10.000						
48.4	Kinh phí mua xe ô tô theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô	20.000		20.000						
48.5	Chi khác	47.755		47.755						
49	Nguồn bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, hỗ trợ đóng BHYT, BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, ... (Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện)	40.000		40.000						
50	Hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng	700		700						
51	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên	92.700		92.700						
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	3.500			3.500					
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000				
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	451.683					451.683			
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG									
VII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.491.085							6.491.085	
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 5/15/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác								
A	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.472.999</b>	<b>759.415</b>	<b>36.924</b>	<b>2.40.804</b>	<b>60.286</b>	<b>609.284</b>	<b>79.371</b>	<b>60.771</b>	<b>39.050</b>	<b>17.290</b>	<b>387.136</b>	<b>275.552</b>	<b>73.474</b>	<b>9.705</b>	<b>8.247</b>	<b>10.158</b>	<b>10.000</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>21</b>	<b>92.700</b>			
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	601.765	588.850																							
1.1	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	27.630	14.715																							
1.2	Các đơn vị trực thuộc	574.135	574.135																							
1.2.1	Trường THPT Văn Lâm	24.440	24.440																							
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	22.433	22.433																							
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	24.960	24.960																							
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	22.544	22.544																							
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	23.901	23.901																							
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	20.210	20.210																							
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	17.608	17.608																							
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	26.946	26.946																							
1.2.9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	22.702	22.702																							
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	40.182	40.182																							
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	18.827	18.827																							
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	18.205	18.205																							
1.2.13	Trường THPT Kim Đồng	20.748	20.748																							
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	15.790	15.790																							
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	13.933	13.933																							
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	23.758	23.758																							
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	17.668	17.668																							
1.2.18	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	17.471	17.471																							
1.2.19	Trường THPT Phù Cừ	22.389	22.389																							
1.2.20	Trường THPT Nam Phi Cừ	15.135	15.135																							
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	22.666	22.666																							
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	17.893	17.893																							
1.2.23	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	20.171	20.171																							
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	26.770	26.770																							
1.2.25	Trường THPT Chuyên Hưng Yên	44.018	44.018																							
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	12.767	12.767																							
2	Trường Cao đẳng cộng đồng	48.883	48.883																							
3	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Tô Hiệu	37.242	37.242																							
4	Hưng Yên	23.722	23.722																							
5	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	12.523	12.523																							
6	Trường Cao đẳng Y tế	54.045	36.924																							
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	41.968	29.996																							
6.2	Cơ quan Trung tâm đo lường chất lượng	5.149																								
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.043																								
6.4	Trung tâm Thông tin, thông kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	4.705																								
6.5	Kinh phí đặt hàng dịch vụ nghiệp vụ công sự dụng ngân sách nhà nước: Duyệt, bảo quản và sử dụng chuẩn đo lường	1.180																								
7	Chi quốc phòng (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh)	2.40.804																								
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	81.086																								
7.2	Xây dựng và huấn luyện lực lượng Dự bị động viên	19.780																								

Handwritten signature

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
7.3	Xây dựng và huấn luyện lực lượng Dân quân tự vệ	124.938			124.938																		
7.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội thi, hội thảo, các đối tượng phục vụ công tác QSQP địa phương	15.000			15.000																		
8	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Công an tỉnh)	60.286				60.286																	
9	Sở Y tế	620.722					608.584												12.138				
9.1	Cơ quan Sở Y tế	12.138					608.584												12.138				
9.2	Các đơn vị trực thuộc	608.584					40.605																
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	40.605					2.618																
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Nối	2.618					11.438																
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	11.438					10.952																
9.2.4	Bệnh viện Mắt	10.952					23.776																
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	23.776					24.443																
9.2.6	Bệnh viện Phổi	24.443					27.743																
9.2.7	Bệnh viện Y được cử truyền	27.743					21.925																
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	21.925					26.358																
9.2.9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	26.358					9.103																
9.2.10	Trung tâm KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	9.103					6.108																
9.2.11	Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa	6.108					25.795																
9.2.12	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	25.795					4.979																
9.2.13	Chi cục dân số KHHGD	4.979					4.883																
9.2.14	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	4.883					32.604																
9.2.15	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	32.604					30.625																
9.2.16	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	30.625					29.682																
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Phú Cù	29.682					40.382																
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	40.382					39.761																
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Kim Động	39.761					68.288																
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	68.288					25.396																
9.2.21	Trung tâm y tế thị xã Mỹ Hào	25.396					34.479																
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	34.479					33.689																
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	33.689					32.952																
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	32.952					141.123																
10	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	141.123					79.371			39.050		8.247							14.455				
10.1	Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	17.452					60.371			25.050		2.997							14.455				
10.2	Các đơn vị trực thuộc	90.671					21.250																
10.2.1	Nhà hát chèo	21.250					12.867																
10.2.2	Trung tâm văn hóa tỉnh	12.867					12.455																
10.2.3	Thư viện tỉnh	12.455					8.231																
10.2.4	Bảo tàng tỉnh	8.231					5.568																
10.2.5	Ban quản lý di tích	5.568					25.050			25.050													
10.2.6	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	5.250																					
10.2.7	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	25.050																					
10.3	Tồn tạo, tu bổ và chống xuống cấp và tu sửa cấp thiết di tích cấp Quốc gia (theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 31/11/2020 của UBND tỉnh)	6.300					6.300																

Nguyễn Văn Tuấn

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
10.4	Chiống xuống cấp di tích: Đình Long Đàng, Phường Chí Kiên, thị xã Mỹ Hào 450 triệu; Chùa Phù Sa, Đại Tập, Khoái Châu 450 triệu; Đình Bình Cầm, Quảng Lăng, Ân Thi 450 triệu; Đình Thanh Sơn, Đông Thanh, Kim Động 450trđ; Đình, đền, chùa Thượng Bài (lạng mục đền), Trung Hòa, Yên Mỹ 450trđ; Di tích nhà thờ tiền sỹ Phạm Phúc Chiên, Từ Hồ, Yên Phú, Yên Mỹ 450trđ	2.700					2.700																		
10.5	Hoạt động Thể dục Thể thao khác	14.000							14.000																
10.6	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa VN giai đoạn 2021-2025	10.000					10.000																		
11	Đài phát thanh & Truyền hình	60.771							60.771																
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	42.128									17.290	10.158					10.158							14.680	
12.1	Cơ quan Sở Tài nguyên và Môi trường	14.680																						14.680	
12.2	Các đơn vị trực thuộc	958										958					958								
12.2.1	Văn phòng đăng ký đất đai	958										958					958								
12.3	Sự nghiệp tài nguyên	8.300										8.300					8.300								
12.4	Sự nghiệp Báo vệ môi trường	17.290								17.290															
12.5	Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường	900										900					900								
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	148.882										124.882												24.030	
13.1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	24.030																						24.030	
13.2	Các đơn vị trực thuộc	123.302										123.302													
13.2.1	Chi cục Bảo vệ thực vật	15.662										15.662													
13.2.2	Chi cục Phát triển nông thôn	4.347										4.347													
13.2.3	Chi cục OLCL, nông lâm sản và thủy sản	4.232										4.232													
13.2.4	Chi cục quản lý đê điều và PCLB	12.998										12.998													
13.2.5	Chi cục Thú y	49.569										49.569													
13.2.6	Chi cục Thủy lợi	3.398										3.398													
13.2.7	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	4.528										4.528													
13.2.8	Trung tâm Khuyến nông	20.729										20.729													
13.2.9	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSM/TNT	6.939										6.939													
13.2.10	Trung tâm giống nông nghiệp	900										900													
13.3	Trung tâm giống nông nghiệp	910										910													
13.4	Chuyên gia, ứng dụng công nghệ cao vào chăn nuôi (giao nhiệm vụ)	640										640													
14	Sở Giao thông Vận tải	98.229										73.474												24.755	
14.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	24.755																						24.755	
14.2	Sự nghiệp giao thông	62.982										62.982													
	- Đường bộ	5.130										5.130													
	- Đường sông	5.062										5.062													
14.3	Ban điều hành vận tải và kiểm tra tài trọng xe	300										300													
14.4	Trường, Trung cấp nghề Giao thông vận tải	15.203										4.601												10.602	
15	Sở Kế hoạch & Đầu tư	10.602																							
15.1	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	4.601										4.601													
15.2	Trung tâm xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	4.601										4.601													
16	Sở công thương	24.137										5.104												19.033	
16.1	Cơ quan Sở Công thương	19.033										0												19.033	
16.2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	1.569										1.569													

BCT



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
													Lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
37	Hội nhà báo	4.429																	4.429			
38	Hội Văn học - Nghệ thuật	4.293																	4.293			
39	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.616																	4.616			
40	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	11.496																	11.496			
41	Hội Nông dân tỉnh	8.540																	8.540			
42	Hội Cựu Thanh niên xung phong	370																	370			
43	Hội Luật gia	800																	800			
44	Hội Khuyến học	650																	650			
45	Hội Nạn nhân chất độc da cam	550																	550			
46	Hiệp Hội doanh nghiệp	2.000																	2.000			
47	Hỗ trợ các đơn vị khác	8.256																	8.256			
48	Chi thường xuyên khác	228.455										160.700	150.700					10.000	20.000		47.755	
48.1	Giải thưởng cuộc thi "Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu" tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025	1.700										1.700	1.700									
48.2	Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi (trong đó, trả nợ năm 2021, 2022 là 9.934trđ)	149.000										149.000	149.000									
48.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	10.000										10.000										
48.4	Kinh phí mua xe ô tô theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô	20.000																	20.000			
48.5	Chi khác	47.755																			47.755	
49	Nguồn bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, hỗ trợ đóng BHYT, BHXH, bảo hiểm thất nghiệp, ... (Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan)	40.000																		40.000		
50	Hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng	700																				700
51	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên	92.700																				92.700

A/2023

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6=2+3+4+5
1	TP Hưng Yên	1.071.300	910.842	757.497			1.668.339
2	Huyện Tiên Lữ	462.900	401.288	651.789			1.053.077
3	Huyện Phù Cù	812.200	714.270	609.833			1.324.103
4	Huyện Ân Thi	1.562.500	1.387.709	903.540			2.291.249
5	Huyện Kim Động	577.000	503.709	714.612			1.218.321
6	Huyện Khoái Châu	1.431.000	774.147	1.007.857			1.782.004
7	TX Mỹ Hào	8.569.000	1.896.397	563.991			2.460.388
8	Huyện Yên Mỹ	3.043.000	1.686.278	721.804			2.408.082
9	Huyện Văn Lâm	981.600	851.570	479.730			1.331.300
10	Huyện Văn Giang	10.835.500	2.465.904	80.432			2.546.336
	<b>Cộng</b>	<b>29.346.000</b>	<b>11.592.114</b>	<b>6.491.085</b>			<b>18.083.199</b>

48-484

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Huyện, TX, TP	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Chi thường xuyên				Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn BSMT	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			Tổng số	Trong đó:		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				Dự phòng ngân sách
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
1	TP Hưng Yên	1.668.339	1.668.339	785.297	40.297	745.000	849.674	372.122	120	9	33.368					
2	Huyện Tiên Lữ	1.053.077	1.053.077	379.492	19.492	360.000	652.522	342.470	120		21.063					
3	Huyện Phù Cừ	1.324.103	1.324.103	694.305	19.305	675.000	603.315	290.192	120		26.483					
4	Huyện Ân Thi	2.291.249	2.291.249	1.375.677	25.677	1.350.000	869.746	431.977	120		45.826					
5	Huyện Kim Động	1.218.321	1.218.321	472.116	22.116	450.000	721.837	363.716	120		24.368					
6	Huyện Khoái Châu	1.782.004	1.782.004	710.362	30.362	680.000	1.036.001	551.584	-		35.641					
7	TX Mỹ Hào	2.460.388	2.460.388	1.720.616	22.116	1.698.500	690.563	338.684	120		49.209					
8	Huyện Yên Mỹ	2.408.082	2.408.082	1.523.427	23.427	1.500.000	836.493	459.049	120		48.162					
9	Huyện Văn Lâm	1.331.300	1.331.300	629.492	19.492	610.000	675.181	351.892	120		26.627					
10	Huyện Văn Giang	2.546.336	2.546.336	1.837.856	18.556	1.819.300	657.553	332.817	120		50.927					
	<b>Cộng</b>	<b>18.083.199</b>	<b>18.083.199</b>	<b>10.128.640</b>	<b>240.840</b>	<b>9.887.800</b>	<b>7.592.885</b>	<b>3.834.503</b>	<b>1.080</b>	<b>-</b>	<b>361.674</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		

Ghi chú:

Kinh phí giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với xã, phường, thị trấn bao gồm chi con người và chi hoạt động thường xuyên cấp xã tại Nghị quyết Ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên.

*Arkus*

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH***(Kèm theo Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán năm 2025	Trong đó (1):	
			Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	Từ nguồn kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội cấp tỉnh
1	2	3	4	5
	<b>Tổng</b>	<b>534.764</b>	<b>271.039</b>	<b>263.725</b>
1	Thành phố Hưng Yên	44.259	23.165	21.094
2	Huyện Tiên Lữ	37.578	16.219	21.359
3	Huyện Phù Cù	52.725	25.344	27.381
4	Huyện Ân Thi	100.557	45.357	55.200
5	Huyện Kim Động	43.612	27.280	16.332
6	Huyện Khoái Châu	94.275	53.083	41.192
7	Thị xã Mỹ Hòa	46.598	24.613	21.985
8	Huyện Yên Mỹ	50.173	21.452	28.721
9	Huyện Văn Lâm	33.607	18.652	14.955
10	Huyện Văn Giang	31.380	15.874	15.506

*Ghi chú: Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố để thực hiện tất cả các chế độ, chính sách an sinh xã hội do thay đổi mức, đối tượng hỗ trợ so với dự toán năm 2023.*

*(1) Nguồn năm trước chuyển sang*

**DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025 TỪ NGUỒN TĂNG THU TIỀN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT**

(Kèm theo Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Số tiền
	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>501.769</b>
<b>I</b>	<b>Các cơ quan, đơn vị</b>	<b>107.969</b>
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	65.160
2	Sở Công thương	3.500
3	Sở Khoa học và công nghệ	5.500
4	Hỗ trợ kinh phí nạo vét đống xuân và đắp đê Bắc Hưng Hải năm 2024-2025 của các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ 50%) và Công ty TNHH MTV khai thác CT thủy lợi tỉnh	21.553
	Thành phố Hưng Yên	169
	Huyện Tiên Lữ	1.305
	Huyện Phù Cù	512
	Huyện Ân Thi	945
	Huyện Kim Động	1.466
	Huyện Khoái Châu	726
	Thị xã Mỹ Hào	308
	Huyện Yên Mỹ	434
	Huyện Văn Lâm	225
	Huyện Văn Giang	463
	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh	15.000
5	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp lĩnh vực trồng trọt năm 2025	12.256
	Thành phố Hưng Yên	701
	Huyện Tiên Lữ	1.567
	Huyện Phù Cù	1.955
	Huyện Ân Thi	2.046
	Huyện Kim Động	1.323
	Huyện Khoái Châu	997
	Thị xã Mỹ Hào	1.412
	Huyện Yên Mỹ	535
	Huyện Văn Lâm	1.480
	Huyện Văn Giang	240
<b>II</b>	<b>Các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn)</b>	<b>393.800</b>
1	Thành phố Hưng Yên	26.300
2	Huyện Tiên Lữ	55.300
3	Huyện Phù Cù	54.600
4	Huyện Ân Thi	51.800
5	Huyện Kim Động	53.500
6	Huyện Khoái Châu	57.900
7	Thị xã Mỹ Hào	15.300
8	Huyện Yên Mỹ	27.300
9	Huyện Văn Lâm	24.500
10	Huyện Văn Giang	27.300

